

Số/No. 15/2025/CV-SBB
(Công bố thông tin Báo cáo tài chính
riêng và hợp nhất quý 4 năm 2024)
(Information disclosure of Separate
Financial Statements and Consolidate in
Quarter 4/2024)

TP.Hồ Chí Minh, ngày 5 tháng 3 năm 2025
HoChiMinh City, March 05, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội
To: *Hanoi Stock Exchange (HNX)*

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý 4/2024 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Complying with the provisions of Clauses 3 and 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company would like to disclose the financial statements in Quarter 4/2024 with Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên Công ty: Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây
Name of Organization: Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

– Mã chứng khoán: SBB
Stock code: SBB

– Địa chỉ: 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam
Address: 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Nguyen Thai Binh, District 1, HCMC, Vietnam

– Điện thoại/Tel: Fax:

– Email: info@sabibeco.com

2. Nội dung thông tin công bố/ *Content of information disclosure:*

– BCTC quý 4/2024/*Financial Statements in Quarter 4/2024*

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
Separate Financial Statements (Listed organizations has no subsidiaries and superior accounting units have affiliated units);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
Consolidated Financial Statements (Listed organizations has subsidiaries)

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);
General Financial Statements (Listed organizations has an accounting unit directly under its own accounting system);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:
Cases in which the cause must be explained:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm):

The auditing organization expresses an opinion that is not a fully accepted opinion for financial statements (for audited financial statements in ...)

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có / Yes

☒ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm...):

Profit after tax in the reporting period has a difference before and after the audit of 5% or more, converted from loss to profit or vice versa (for audited financial statements in ...)

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có / Yes

☐ Không / No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

The profit after corporate income tax in the business performance statement of the reporting period change by 10% or more compared to the same period of the previous year

☒ Có / Yes

☐ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo Tài chính riêng quý 4 năm 2024 giảm so với kết quả cùng kỳ quý 4 năm 2023. Nguyên nhân Kết quả kinh doanh quý 4 năm nay có số lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước do chi phí hoạt động tài chính tăng từ việc tăng dự phòng giảm giá đầu tư vào các Công ty con.

Explanation of the difference in after-tax profit in the separate financial report for the fourth quarter of 2024 decreased compared to the same period last year. The reason is that the business results for the fourth quarter of this year show a higher loss compared to the same period last year due to increased financial operating costs from higher provisions for investment devaluation in subsidiaries.

- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo Tài chính Hợp nhất quý 4/2024 giảm so với kết quả cùng kỳ quý 4/2023. Nguyên nhân Kết quả kinh doanh quý 4 năm nay có số lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước do chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng từ việc tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi và Chi phí khác tăng do các khoản thuế khác của Công ty con.

Explanation of the difference in after-tax profit in the consolidated financial report for Q4 2024 decreased compared to the results of Q4 2023. The reason is that the business results for Q4 this year show a higher loss compared to the same period last year due to increased corporate management costs from higher provisions for bad debts and increased other expenses due to additional tax from subsidiaries

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

The profit after tax in the reporting period suffered a loss, converted from profit in the same period last year to a loss in this period or vice versa:

☐ Có / Yes

☒ Không / No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanatory documents in case of integration:*

☐ Có / Yes

☐ Không / No

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 5 / 3 /2025 tại đường dẫn: <https://sabibeco.com/quan-he-co-dong/>

This information was published on the company's website on March 05, 2025 at the link: <https://sabibeco.com/shareholder/>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng quý 4/2024;
Separate Financial Statements in Quarter 4/2024;
- BCTC hợp nhất quý 4/2024;
Consolidate Financial Statements in Quarter 4/2024



Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
Legal representative/Disclosure Authorization

5/3/25

TAN TECK CHUAN LESTER



BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CHO QUÝ 4 NĂM TÀI CHÍNH 2024
KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN BÌNH TÂY**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		639.359.300.668	435.146.735.483
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		14.607.708.916	33.524.408.935
1. Tiền	111	V.1	14.607.708.916	33.524.408.935
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		491.598.010.020	231.678.165.659
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	225.343.128.077	157.635.286.201
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.004.939.621	675.022.561
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	220.000.000.000	35.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	45.497.042.206	38.614.956.781
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-247.099.884	-247.099.884
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	131.829.936.597	168.528.298.529
1. Hàng tồn kho	141		131.829.936.597	168.528.298.529
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.323.645.135	1.415.862.360
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	486.560.969	578.778.194
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		837.084.166	837.084.166
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.494.252.367.096	2.063.696.853.871
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.000.000	166.000.000
6. Phải thu dài hạn khác	216		16.000.000	166.000.000
II. Tài sản cố định	220		581.991.243.346	670.636.151.465
1. Tài sản cố định hữu hình	221		517.301.135.497	603.978.750.534
- Nguyên giá	222	V.8	2.032.368.570.086	2.054.691.398.991
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-1.515.067.434.589	-1.450.712.648.457
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	64.690.107.849	66.657.400.931
- Nguyên giá	228		85.758.649.990	85.758.649.990
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-21.068.542.141	-19.101.249.059
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		846.925.563.622	1.303.361.460.195
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2a	978.653.450.464	978.653.450.464
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	240.605.263.158	463.500.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	22.166.850.000	22.166.850.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.2d	-394.500.000.000	-160.958.840.269
VI. Tài sản dài hạn khác	260		65.319.560.128	89.533.242.211
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	51.370.855.907	75.365.758.524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		13.948.704.221	14.167.483.687
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.133.611.667.764	2.498.843.589.354

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 01/01/2024
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		509.756.383.212	486.178.034.487
I. Nợ ngắn hạn	310		509.756.383.212	486.178.034.487
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	51.383.093.940	53.089.948.662
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10.059.556.344	18.734.030.456
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.12	134.670.077.249	115.407.153.799
4. Phải trả người lao động	314		8.501.043.255	7.635.800.084
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	3.238.543.111	7.305.362.920
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4.704.574.447	16.808.538.516
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	297.157.402.011	266.875.572.729
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.092.855	321.627.321
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.623.855.284.552	2.012.665.554.867
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.623.855.284.552	2.012.665.554.867
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		875.245.360.000	875.245.360.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		436.708.750.464	436.708.750.464
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		408.385.929.337	495.910.465.337
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-96.484.755.249	204.800.979.066
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		204.800.979.066	204.800.979.066
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-301.285.734.315	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.133.611.667.764	2.498.843.589.354

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2025

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.3	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	357.531.372.397	311.703.924.116	1.209.823.086.313	1.080.637.748.216
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		11.988.605.054	12.651.390.989	44.248.857.999	53.999.153.469
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	60.178.437.900	3.779.076.356	74.849.925.317	47.093.453.727
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	177.596.573.686	83.971.245.826	359.765.066.545	116.529.180.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.805.155.567	6.808.189.277	18.101.821.826	35.020.836.090
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	14.203.755.080	5.128.903.225	29.537.263.742	22.729.620.481
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	11.961.356.025	6.375.445.007	29.906.882.146	22.507.796.438
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		-131.594.641.837	-79.045.126.713	-300.110.429.117	-60.673.990.443
12. Thu nhập khác	31	VI.9	1.880.045.124	918.181.818	1.910.045.124	1.106.373.280
13. Chi phí khác	32	VI.10	3.082.671.479	828.319.620	3.085.350.322	900.257.707
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-1.202.626.355	89.862.198	-1.175.305.198	206.115.573
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Hiếu

Lập ngày 17 tháng 01 năm 2025

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-301.285.734.315	-60.467.874.870
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		87.833.336.565	96.689.543.686
- Các khoản dự phòng	03		233.541.159.731	81.653.483.097
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		33.641.619.002	-46.109.983.061
- Chi phí lãi vay	06		18.101.821.826	35.020.836.090
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		71.832.202.809	106.786.004.942
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-63.052.878.936	25.613.010.508
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		36.917.141.398	-20.045.071.579
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		-3.879.495.201	22.720.802.360
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		24.087.119.842	26.664.580.529
- Tiền lãi vay đã trả	14		-22.541.805.416	-37.212.563.853
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-16.930.000	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		30.000.000	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-309.534.466	-802.271.520
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		43.065.820.030	123.724.491.387
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		-4.205.829.300	-477.000.000
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.880.000.000	918.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-185.000.000.000	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			10.000.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		115.000.000.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		66.428.953.969	42.415.741.482
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-5.896.875.331	52.856.923.300
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		804.586.031.507	657.739.107.125
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-774.304.202.225	-782.173.435.511
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-86.367.474.000	-44.526.598.500
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-56.085.644.718	-168.960.926.886
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-18.916.700.019	7.620.487.801
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.524.408.935	25.903.921.134
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		14.607.708.916	33.524.408.935

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Lan Hương

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hiếu

Lập ngày 17 tháng 1 năm 2025

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Văn Thanh Liêm

- Số chứng chỉ hành nghề;
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn – Bình Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0304116373 ngày 25 tháng 11 năm 2005 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp (trước đây là số 4103004075). Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 14 tháng 08 năm 2018 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở chính của Công ty tại số 8 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, rượu bia, nước giải khát; sản xuất vật liệu xây dựng (không sản xuất, chế biến tại trụ sở). Xây dựng công nghiệp, dân dụng, cầu đường, giao thông thủy lợi. Mua bán nông sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát. Cho thuê kho bãi, nhà xưởng. Kinh doanh nhà ở. Môi giới bất động sản. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại. Kinh doanh nhà hàng (không hoạt động tại trụ sở).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con và công ty liên kết sau:

Tên công ty	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu
Công ty con			
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn – Bình Tây	Bán buôn đồ uống (rượu, bia, nước giải khát) và Dịch vụ nhà hàng; ...	200.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH Bia Sài Gòn Ninh Thuận	Sản xuất các loại bia	193.000.000.000	100,00%
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn – Phú Lý	Sản xuất các loại bia	164.383.000.000	100,00%

Công ty liên kết

Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Sản xuất bình, ca, can, lon bằng kim loại; In bao bì; ...	560.892.510.000	18,46%
Công ty CP Bia Sài Gòn Long Khánh	Sản xuất các loại bia	198.000.000.000	20,20%

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Nhà Máy Bia Sài Gòn Bình Dương	Khu CN Tân Đông Hiệp B, xã Tân Đông Hiệp, huyện Dĩ An, tỉnh Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

Nhà Máy Bia Sài Gòn Hoàng Quỳnh

Khu CN Vĩnh Lộc, huyện Bình Chánh, TP. Hồ Chí Minh

Nhà Máy Bia Sài Gòn Đồng Tháp

Khu CN Trần Quốc Toàn, Phường 11, TP Cao Lãnh, tỉnh Đồng Tháp

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ Tài Chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng Chuẩn mực, Thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 4 Năm 2024**

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Mức trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019. Một số khoản đầu tư khác vì không có đủ các thông tin cần thiết để lập dự phòng nên công ty không trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư này. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng các khoản dự phòng đối với các khoản đầu tư này, nếu có, không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh. Mức trích dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư 48/2019/TT-BTC.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-------------------------|-------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc | 08 - 40 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05 - 12 năm |
| - Phương tiện vận tải | 07 - 10 năm |
| - Dụng cụ quản lý | 05 - 07 năm |
| - Tài sản khác | 05 - 10 năm |
| - Phần mềm máy tính | 07 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 41 - 49 năm |

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2024

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ **Quý 4 Năm 2024**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Tài khoản này dùng để phản ánh các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Tài khoản này không phản ánh các khoản thuế được giảm trừ vào doanh thu như thuế GTGT đầu ra phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp. Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh;
- Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì doanh nghiệp được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:
 - + Nếu sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán phải coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
 - + Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

18. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tiền mặt	291.714.394	340.674.012
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	14.315.994.524	33.183.734.923
- Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn)		
Cộng	14.607.708.918	33.524.408.935

2. Đầu tư tài chính dài hạn

a) Đầu tư vào công ty con

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	100%	411.860.251.442	100%	411.860.251.442
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	100%	366.793.199.022	100%	366.793.199.022
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	100%	200.000.000.000	100%	200.000.000.000
Cộng		978.653.450.464		978.653.450.464

b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Năm nay			Năm trước		
	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Số cổ phiếu	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bảo Bi Sài Gòn	18,46%	10.350.000	200.605.263.158	38,96%	21.850.000	423.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Long Khánh	20,20%	4.000.000	40.000.000.000	20,20%	4.000.000	40.000.000.000
Cộng			240.605.263.158			463.500.000.000

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Năm nay		Năm trước	
	Số cổ phiếu	Giá gốc VND	Số cổ phiếu	Giá gốc VND
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn- Quảng Ngãi	1.166.667	11.666.670.000	1.166.667	11.666.670.000
Công ty Cổ Phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	900.018	9.000.180.000	900.018	9.000.180.000
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa	100.000	1.500.000.000	100.000	1.500.000.000
Cộng		22.166.850.000		22.166.850.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con

	Năm nay		Năm trước	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị ghi sổ VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương Thực Thực phẩm Trường Sa		1.500.000.000		1.500.000.000
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn		-		14.978.320.511
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây		200.000.000.000		97.429.545.907
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận		167.377.847.429		47.050.973.851
Cộng		368.877.847.429		160.958.840.269

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	125.470.033.229	129.742.778.576
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	82.033.655.514	23.058.982.908
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kón Tum	6.413.520.486	-
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.550.300.387	3.441.185.913
KTCR KASEKAM CO., LTD	4.213.137.500	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.488.084.749	1.392.338.804
Cộng	225.168.731.865	157.635.286.201

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	125.470.033.229	129.742.778.576
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	82.033.655.514	23.058.982.908
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	4.550.300.387	3.441.185.913

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	220.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	220.000.000.000	35.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

5. Phải thu khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phải thu ngắn hạn khác	45.497.042.206	38.614.956.781
Phải thu về BHXH		
Phải thu tiền cổ tức	34.810.000.000	35.710.018.000
Tạm ứng	125.000.000	
- Phải thu lãi cho vay	10.355.945.206	2.700.191.781
- Phải thu khác	206.097.000	204.747.000
Phải thu dài hạn khác	16.000.000	166.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.000.000	166.000.000
Cộng	45.513.042.206	38.780.956.781

Phải thu khác là các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	45.165.945.206	37.510.191.781
Cộng	45.165.945.206	37.510.191.781

6. Hàng tồn kho

	Năm nay VND		Năm trước VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;	2.145.202.676		-	
- Nguyên liệu, vật liệu;	57.652.653.988		59.072.817.534	
- Công cụ, dụng cụ;	7.245.560.186		7.245.541.347	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	39.153.958.044		41.315.406.884	
- Thành phẩm;	22.083.699.089		35.818.604.185	
- Hàng hóa;	283.215.000		-	
- Hàng gửi bán;	3.399.562.962		25.075.928.579	
Cộng	131.963.851.945		168.528.298.529	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

7. Chi phí trả trước

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí trả trước ngắn hạn		
+ Chi phí trả trước ngắn hạn	486.560.969	578.778.194
Chi phí trả trước dài hạn		
- Bao bì luân chuyển	9.356.039.120	37.425.066.056
- Công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	7.850.534.404	2.138.458.785
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.087.782.518	2.700.418.070
- Tiền thuê đất (HQ)	12.345.044.562	12.772.437.426
- Tiền thuê đất (ĐT)	19.731.455.303	20.329.378.187
Cộng	51.857.416.876	75.944.536.718

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu năm	388.963.904.917	1.633.183.633.256	26.917.533.866	3.359.527.256	2.266.799.696	2.054.691.398.991
- Mua trong năm						
- Đầu tư XD CB hoàn						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		-20.916.198.000	-1.406.630.905			-22.322.828.905
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	388.963.904.917	1.612.267.435.256	25.510.902.961	3.359.527.256	2.266.799.696	2.032.368.570.086
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	177.440.695.688	1.246.595.338.576	21.076.472.312	3.333.342.185	2.266.799.696	1.450.712.648.457
- Khấu hao trong năm	19.932.413.376	64.371.751.041	1.555.252.642	6.626.424		85.866.043.483
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán		-20.916.198.000	-595.059.351			-21.511.257.351
- Giảm khác						
Số dư cuối năm	197.373.109.064	1.290.050.891.617	22.036.665.603	3.339.968.609	2.266.799.696	1.515.067.434.589
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	211.523.209.229	386.588.294.680	5.841.061.554	26.185.071		603.978.750.534
- Tại ngày cuối năm	191.590.795.853	322.216.543.639	3.474.237.358	19.558.647		517.301.135.497

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
- Mua trong năm				
- Thanh lý, nhượng bán				
Số dư cuối năm	84.390.024.990	1.127.625.000	241.000.000	85.758.649.990
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	17.939.355.309	920.893.750	241.000.000	19.101.249.059
- Khấu hao trong năm	1.760.561.832	206.731.250		1.967.293.082
Số dư cuối năm	19.699.917.141	1.127.625.000	241.000.000	21.068.542.141
Giá trị còn lại				
- Tại ngày đầu năm	66.450.669.681	206.731.250		66.657.400.931
- Tại ngày cuối năm	64.690.107.849			64.690.107.849

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công Ty TNHH TM và VT Thái Tân	6.426.201.812	
Công Ty CP Rượu Bình Tây	5.105.648.574	4.820.000.285
Công ty TNHH MTV Khánh Vân Kon Tum	2.196.502.859	5.785.952.228
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.926.064.796	1.590.532.771
Công ty TNHH Cơ Nhiệt Môi trường Gia Hân	983.974.306	
CTy CP Tập Đoàn Tín Thành		1.679.856.577
Công Ty cổ phần Thương Mại Sản Xuất Lê Lờ		2.102.562.000
Công Ty TNHH DỊCH VỤ & PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ HMG		7.186.757.968
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.624.439.019	18.336.420.033
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN BAO BÌ SÀI GÒN	10.534.146.480	8.998.950.971
Phải trả cho các đối tượng khác	3.885.003.264	2.588.915.829
Cộng	51.681.981.110	53.089.948.662

Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	330.220.001	
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	20.624.439.019	18.336.420.033
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	10.534.146.480	8.998.950.971
Công Ty CP Rượu Bình Tây	5.105.648.574	4.820.000.285
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	1.926.064.796	1.590.532.771

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công Ty Metro J Trading	9.410.264.670	4.837.302.300
Billion Nova SDN BHD	653.989.979	
Trade Beer Sole Co.,Ltd		13.879.062.110
Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác		17.666.046
Cộng	10.064.254.649	18.734.030.456

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Năm trước VND	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Năm nay VND
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	10.001.813.568	77.626.066.466	75.661.697.446	11.966.182.588
Thuế tiêu thụ đặc biệt	105.285.933.642	934.574.670.413	917.790.259.918	122.070.344.137
Thuế thu nhập cá nhân	113.171.709	5.010.289.812	4.891.302.897	232.158.624
Thuế tài nguyên	6.234.880	46.788.720	50.309.200	2.714.400
Thuế Thu nhập Doanh Nghiệp		16.930.000	16.930.000	0
Các loại thuế khác		198.884.505	46.035.005	152.849.500
Cộng	115.407.153.799	1.017.473.629.916	998.456.534.466	134.424.249.249
Phải thu				
- Thuế TNDN	837.084.166			837.084.166
Cộng	837.084.166	0	0	837.084.166

13. Chi phí phải trả

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	1.737.502.509	6.177.486.099
Chi phí phải trả khác- Tiền com		202.033.219
Chi phí phải trả ngắn hạn - Khác	1.791.756.253	925.843.602
Cộng	3.529.258.762	7.305.362.920

14. Các khoản phải trả khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn;	1.104.775.447	1.104.775.447
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;	3.599.799.000	2.442.737.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.		13.261.026.069
Cộng	4.704.574.447	16.808.538.516

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2024

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Năm trước VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Năm nay VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	237.011.071.883	804.586.031.507	744.439.701.379	297.157.402.011
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín	16.807.986.697			60.916.391.737
- Ngân hàng Vietcombank - CN Kỳ Đồng - Tp.HCM	200.203.085.186			212.802.985.274
- Công Ty CP Vận Tải & Giao Nhận Bia Sài Gòn	20.000.000.000			20.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn	29.864.500.846		29.864.500.846	
Cộng	266.875.572.729	804.586.031.507	774.304.202.225	297.157.402.011

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
A	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	309.031.121.936	2.116.895.697.737
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm						-60.467.874.870	-60.467.874.870
- Giảm khác						43.762.268.000	43.762.268.000
Số dư đầu năm nay	875.245.360.000	436.708.750.464			495.910.465.337	204.800.979.066	2.012.665.554.867
- Tăng vốn trong năm nay							
- Lãi trong năm nay							
- Tăng khác							
- Lỗ trong năm nay						-275.761.820.081	-275.761.820.081
- Giảm khác					-87.524.536.000		-87.524.536.000
Số dư cuối năm	875.245.360.000	436.708.750.464			408.385.929.337	-70.857.358.630	1.649.482.681.171

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Năm nay		Năm trước	
	%	Giá trị ghi sổ VND	%	Giá trị ghi sổ VND
Công Ty CP Rượu Bình Tây	6,31%	55.200.000.000	6,31%	55.200.000.000
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	16,42%	143.723.000.000	16,42%	143.723.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	77,27%	676.322.360.000	77,27%	676.322.360.000
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000
Cộng	100,00%	875.245.360.000	100,00%	875.245.360.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	875.245.360.000	875.245.360.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	875.245.360.000	875.245.360.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	45.206.322.500	33.913.676.500

d) Cổ phiếu

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu phổ thông	87.524.536	87.524.536
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....	10.000	10.000

17. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại (USD)

Nợ khó đòi đã xử lý

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hóa	10.588.832.262	7.234.118.680
- Doanh thu bán thành phẩm	1.154.677.936.792	1.115.438.485.868
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	87.588.762.064	1.688.351.101
- Doanh thu khác	1.216.413.194	10.275.946.036
Cộng	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	916.201.529.863,00	894.469.406.807,00
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	49.331.797.982,00	62.195.578.096,00
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.044.003.688,00	6.343.258.366,00
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	19.081.000,00	

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Các khoản giảm trừ doanh thu		

3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng hóa	10.588.832.262	7.234.118.680
Doanh thu thuần bán thành phẩm	1.154.677.936.792	1.115.438.485.868
Doanh thu cung cấp dịch vụ;	87.588.762.064	1.688.351.101
Doanh thu khác	1.216.413.194	10.275.946.036
Cộng	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn bán hàng hóa	7.377.643.944	5.875.199.911
- Giá vốn bán thành phẩm	1.113.742.228.474	1.068.523.581.779
- Giá vốn hàng bán cung cấp dịch vụ	87.137.657.387	
- Giá vốn khác	1.474.996.722	6.238.966.526
Cộng	1.209.732.526.527	1.080.637.748.216

Giá vốn với các bên liên quan

	Năm nay	Năm trước
Tổng công ty CP Bia - Rượu - Nước giải khát Sài Gòn	901.007.674.752	855.818.890.941
Công ty TNHH TM & DV Bia Sài Gòn Bình Tây	46.455.447.681	55.379.199.915
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	1.027.532.609	6.195.117.393
Công ty TNHH MTV Bia Sài Gòn - Phú Lý	18.713.729	

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.452.464.098	3.065.914.763
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	64.732.225.296	42.950.036.500
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	1.432.213.975	1.077.502.464
Cộng	74.616.903.369	47.093.453.727

6. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	18.101.821.826	35.020.836.090
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	226.479.883	101.961.417
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	207.919.007.160	81.406.383.213
- Chi phí tài chính khác.	107.894.736.842	-
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	334.142.045.711	116.529.180.720

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

7. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	16.177.300.009	16.166.242.934
Chi phí cho nhân viên	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.979.502.621	3.988.704.830
Chi phí bằng tiền khác	7.380.461.112	2.574.672.717
Cộng	29.537.263.742	22.729.620.481

8. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	508.415.085	91.475.592
Chi phí cho nhân viên	12.720.101.963	11.009.699.199
Chi phí khấu hao	6.385.150.332	6.764.796.140
Chi phí dự phòng	-	247.099.884
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.043.324.934	1.702.257.463
Chi phí bằng tiền khác	8.206.534.270	2.692.468.160
Cộng	29.863.526.584	22.507.796.438

9. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Tiền phạt thu được;	30.000.000	6.568.153
- Bán phế liệu	-	-
- Các khoản khác.	45.124	181.623.309
Cộng	1.098.473.570	282.223.260

10. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt;	2.273.778.768	76.096.793
- Các khoản khác.	-	10.894
Cộng	2.273.778.768	76.107.687

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	-275.761.820.081	-60.467.874.870
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm	-57.182.084.725	-42.950.036.500
+ Chi phí không được khấu trừ	7.550.140.571	
+ Thu nhập đã tính thuế (Cổ tức, lợi nhuận được chia)	-64.732.225.296	42.950.036.500
+ Chuyển lỗ của kỳ trước		
Tổng lợi nhuận tính thuế	-332.943.904.806	-103.417.911.370
- Thuế suất thuế TNDN = 20%		
Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	-66.588.780.961	-20.683.582.274

12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	951.019.784.251	903.246.898.592
Chi phí nhân công	62.792.434.445	57.851.057.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	87.833.336.565	96.689.543.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	51.074.856.734	62.234.036.025
Chi phí khác bằng tiền	12.767.184.195	7.738.800.194
Cộng	1.165.487.596.190	1.127.760.336.140

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Hội đồng Quản trị Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Năm nay	Năm trước
Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	582.000.000	642.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 Năm 2024

Thu nhập của thành Ban Tổng Giám đốc và Ban Điều hành trong kỳ như sau:

STT	Họ và tên	Chức Danh	Đơn vị	Năm nay	Năm trước
1	Văn Thanh Liêm	Chủ tịch	Văn phòng Công ty	1.216.000.000	1.215.000.000
2	Văn Thảo Nguyên	Phó Chủ tịch, PTGD	Văn phòng Công ty	1.086.000.000	1.080.000.000
3	Nguyễn Huy Cảnh	Tổng Giám đốc	Văn phòng Công ty	51.153.846	-
4	Văn Bảo Ngọc	Phó Tổng giám đốc	Văn phòng Công ty	891.000.000	325.000.000
5	Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng giám đốc	Văn phòng Công ty	891.000.000	877.500.000
6	Nguyễn Thị Hiếu	Kế Toán trưởng	Văn phòng Công ty	841.000.000	810.000.000
7	Văn Đình Ty	Chánh văn phòng	Văn phòng Công ty	711.000.000	675.000.000
8	Lê Thị Xuân Hoàn	Giám đốc thị trường	Văn phòng Công ty	761.000.000	742.500.000
9	Nguyễn Thiết Hà	Giám đốc nhà máy	Bình Dương	756.000.000	675.000.000
10	Văn Đình Tứ	Phó giám đốc	Bình Dương	681.000.000	675.000.000
11	Văn Minh Đức	Phó giám đốc	Bình Dương	631.000.000	-
12	Nguyễn Công Chương	Giám đốc nhà máy	Hoàng Quỳnh	110.000.000	742.500.000
13	Văn Hoàng Anh	Giám đốc nhà máy	Hoàng Quỳnh	756.000.000	675.000.000
14	Nguyễn Ngọc Diệp	Phó giám đốc	Hoàng Quỳnh	631.000.000	-
15	Văn Thông Thái	Phó giám đốc	Hoàng Quỳnh	681.000.000	675.000.000
16	Phạm Văn Thịnh	Giám đốc nhà máy	Đồng Tháp	110.000.000	742.500.000
17	Huỳnh Thái Nhân	Giám đốc nhà máy	Đồng Tháp	686.000.000	675.000.000
18	Nguyễn Văn Thọ	Phó giám đốc	Đồng Tháp	631.000.000	-
19	Nguyễn Hữu Văn	Phó giám đốc	Đồng Tháp	581.000.000	-
Tổng cộng				12.702.153.846	10.585.000.000

Trong kỳ, ngoài các nghiệp vụ với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, công ty có phát sinh các nghiệp vụ chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Cung cấp hàng hoá, dịch vụ	83.369.518.907
Công ty TNHH Thương Mại và Dịch vụ Bia Sài Gòn Bình Tây	Công ty con	Mua dịch vụ	6.910.562.250
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	BT Bán hàng hoá, dịch vụ cho TCT	1.806.146.771.103
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	PL Mua nguyên vật liệu của TCT	701.280.855.706
Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Sài Gòn	Bên liên quan	Chia cổ tức	21.558.450.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Lợi nhuận chuyển về	60.598.855.296
Công ty TNHH Một Thành Viên Bia Sài Gòn - Phú Lý	Công ty con	Mua hàng hóa	2.944.471.000
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Bán nguyên vật liệu	1.128.617.474
Công ty TNHH Bia Sài Gòn - Ninh Thuận	Công ty con	Mua hàng hóa	5.045.097.185
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Bán hàng hoá dịch vụ	10.000.000
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Bao Bì Sài Gòn	Bên liên quan	Mua bao bì	76.287.815.172
Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Thuê đất NMBD	4.641.498.704

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Bên liên quan	Chia cổ tức	5.520.000.000
Công ty TNHH Cơ Nhiệt điện lạnh Bách khoa	Bên liên quan	Chia cổ tức	1.854.140.000
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Mua dịch vụ vận tải	8.134.813.876
Công ty Cổ phần Vận Tải và Giao Nhận Bia Sài Gòn	Bên liên quan	Lãi vay vốn	1.300.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất bia nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động chủ yếu trong khu vực địa lý Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm trước VND	Năm trước VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	14.607.708.918	33.524.408.935	14.607.708.918	33.524.408.935
Phải thu khách hàng và phải thu khác	270.556.774.071	196.416.242.982	270.556.774.071	196.416.242.982
Phải thu về cho vay ngắn hạn	220.000.000.000	35.000.000.000	220.000.000.000	35.000.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn khác	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000	22.166.850.000
Cộng	527.331.332.989	287.107.501.917	527.331.332.989	287.107.501.917
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	297.157.402.011	266.875.572.729	297.157.402.011	266.875.572.729
Phải trả người bán	51.681.981.110	53.089.948.662	51.681.981.110	53.089.948.662
Chi phí phải trả	3.529.258.762	7.305.362.920	3.529.258.762	7.305.362.920
Phải trả khác	3.599.799.000	15.703.763.069	3.599.799.000	15.703.763.069
Cộng	355.968.440.883	342.974.647.380	355.968.440.883	342.974.647.380

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do năm hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ Quý 4 Năm 2024

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các năm hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Hội đồng Quản trị cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

		Đơn vị tính: VND
	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm
Số cuối kỳ	355.968.440.883	355.968.440.883
Các khoản vay	297.157.402.011	297.157.402.011
Phải trả người bán	51.681.981.110	51.681.981.110
Chi phí phải trả	3.529.258.762	3.529.258.762
Phải trả khác	3.599.799.000	3.599.799.000
Số đầu năm	342.974.647.380	342.974.647.380
Các khoản vay	266.875.572.729	266.875.572.729
Phải trả người bán	53.089.948.662	53.089.948.662
Chi phí phải trả	7.305.362.920	7.305.362.920
Phải trả khác	15.703.763.069	15.703.763.069

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2024

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

8. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2023 đến 31/12/2023 đã được soát xét.

9. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Hoàng Lan Hương

Nguyễn Thị Hiếu

Văn Thanh Liêm

Ngày 17 tháng 1 năm 2025



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN
BIA SÀI GÒN – BÌNH TÂY
SAIGON BINH TAY BEER GROUP
JOINT STOCK COMPANY**

Số/No. 16/2025/SBB

(Công bố thông tin Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất quý 4 năm 2024)

(Information disclosure of Separate Financial Statements and Consolidate in Quarter 4/2024)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom – Happiness**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 02 năm 2025

HoChiMinh City, Feb 27th, 2025

**Kính gửi: Ủy Ban Chứng Khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hà Nội**

**Respectfully to: The State Securities Commission
Ha Noi City Stock Exchange**

V/v: Công bố Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2024 và giải trình kết quả SXKD so với cùng kỳ năm 2023

Re: Disclosure of the fourth quarter 2024 Financial Statements and explanation for operating performance results compared to the same quarter of year 2023

Tên tổ chức : Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây

Organization name : Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company

Mã chứng khoán : SBB

Stock code : **SBB**

Địa chỉ : 08 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, P.Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP.HCM, Việt Nam

Address : 08 Nam Ky Khoi Nghia, Ward Nguyen Thai Binh, District 1, HCMC, Vietnam

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin Báo cáo tài chính hằng quý, Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Bia Sài Gòn - Bình Tây (Mã chứng khoán SBB) xin thuyết minh, trình bày các thông tin như sau:

Pursuant to Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 Nov, 2020 of the Ministry of Finance regarding information disclosure of Quarterly Financial Statement, Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (Stock code: SBB) would like to provide information and explanations as follows:



1- Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ quý 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Biến động quý/năm này so với quý/năm trước	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Quý	Năm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[3]-[4]	[8]=[5]-[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685	45.164.662.346	119.435.042.627
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685	45.164.662.346	119.435.042.627
4. Giá vốn hàng bán	11	357.531.372.397	311.703.924.116	1.209.823.086.313	1.080.637.748.216	45.827.448.281	129.185.338.097
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	11.988.605.054	12.651.390.989	44.248.857.999	53.999.153.469	-662.785.935	-9.750.295.470
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	60.178.437.900	3.779.076.356	74.849.925.317	47.093.453.727	56.399.361.544	27.756.471.590
7. Chi phí tài chính	22	177.596.573.686	83.971.245.826	359.765.066.545	116.529.180.720	93.625.327.860	243.235.885.825
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.805.155.567	6.808.189.277	18.101.821.826	35.020.836.090	-2.003.033.710	-16.919.014.264
9. Chi phí bán hàng	25	14.203.755.080	5.128.903.225	29.537.263.742	22.729.620.481	9.074.851.855	6.807.643.261
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	11.961.356.025	6.375.445.007	29.906.882.146	22.507.796.438	5.585.911.018	7.399.085.708
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30	-131.594.641.837	-79.045.126.713	-300.110.429.117	-60.673.990.443	-52.549.515.124	-239.436.438.674
12. Thu nhập khác	31	1.880.045.124	918.181.818	1.910.045.124	1.106.373.280	961.863.306	803.671.844
13. Chi phí khác	32	3.082.671.479	828.319.620	3.085.350.322	900.257.707	2.254.351.859	2.185.092.615
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-1.202.626.355	89.862.198	-1.175.305.198	206.115.573	-1.292.488.553	-1.381.420.771
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870	-53.842.003.677	-240.817.859.445
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51						
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52						
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870	-53.842.003.677	-240.817.859.445

Kết quả kinh doanh quý 4 năm nay có số lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước do chi phí hoạt động tài chính tăng từ việc tăng dự phòng giảm giá đầu tư vào các Công ty con.

Interim Income Statement in Quarter 4, 2024

Items	Code	Quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter		Variations in this quarter/year compared to the previous quarter/year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year	Quarter	Year
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[3]-[4]	[8]=[5]-[6]
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685	45.164.662.346	119.435.042.627
2. Revenue deductions	02						
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	369.519.977.451	324.355.315.105	1.254.071.944.312	1.134.636.901.685	45.164.662.346	119.435.042.627
4. Cost of goods sold	11	357.531.372.397	311.703.924.116	1.209.823.086.313	1.080.637.748.216	45.827.448.281	129.185.338.097
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	11.988.605.054	12.651.390.989	44.248.857.999	53.999.153.469	-662.785.935	-9.750.295.470
6. Financial income	21	60.178.437.900	3.779.076.356	74.849.925.317	47.093.453.727	56.399.361.544	27.756.471.590
7. Financial expenses	22	177.596.573.686	83.971.245.826	359.765.066.545	116.529.180.720	93.625.327.860	243.235.885.825
- In which: Interest expense	23	4.805.155.567	6.808.189.277	18.101.821.826	35.020.836.090	-2.003.033.710	-16.919.014.264
9. Selling expenses	25	14.203.755.080	5.128.903.225	29.537.263.742	22.729.620.481	9.074.851.855	6.807.643.261
10. General and administration expenses	26	11.961.356.025	6.375.445.007	29.906.882.146	22.507.796.438	5.585.911.018	7.399.085.708
11. Net operating profit	30	-131.594.641.837	-79.045.126.713	-300.110.429.117	-60.673.990.443	-52.549.515.124	-239.436.438.674
12. Other income	31	1.880.045.124	918.181.818	1.910.045.124	1.106.373.280	961.863.306	803.671.844
13. Other expenses	32	3.082.671.479	828.319.620	3.085.350.322	900.257.707	2.254.351.859	2.185.092.615
14. Other profit	40	-1.202.626.355	89.862.198	-1.175.305.198	206.115.573	-1.292.488.553	-1.381.420.771
15. Net accounting profit before tax	50	-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870	-53.842.003.677	-240.817.859.445
16. Current corporate income tax expenses	51						
17. Deferred corporate income tax expenses	52						
18. Net profit after corporate income tax	60	-132.797.268.192	-78.955.264.515	-301.285.734.315	-60.467.874.870	-53.842.003.677	-240.817.859.445

The reason is that the business results for the fourth quarter of this year show a higher loss compared to the same period last year due to increased financial operating costs from higher provisions for investment devaluation in subsidiaries.

2- Báo cáo Kết quả kinh doanh Hợp nhất Quý 4/2024

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Biến động quý/năm nay so với quý/năm trước	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Quý	Năm
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[3]-[4]	[8]=[5]-[6]
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	665.825.806.048	584.088.087.587	2.180.307.571.282	2.020.187.383.885	81.737.718.461	160.120.187.397
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02						
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10	10	665.825.806.048	584.088.087.587	2.180.307.571.282	2.020.187.383.885	81.737.718.461	160.120.187.397
4. Giá vốn hàng bán	11	759.531.033.818	589.990.334.524	2.194.885.447.739	2.011.958.362.220	169.540.699.294	182.927.085.519
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 =	20	-93.705.227.770	-5.902.246.937	-14.577.876.457	8.229.021.665	-87.802.980.833	-22.806.898.122
10 - 11)							
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.403.091.112	4.462.266.772	16.530.090.708	17.543.260.978	1.940.824.340	-1.013.170.270
7. Chi phí tài chính	22	4.817.092.900	8.910.291.688	21.078.374.546	40.656.327.044	-4.093.198.788	-19.577.952.498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	4.805.155.567	8.858.596.801	20.851.026.400	40.554.365.627	-4.053.441.234	-19.703.339.227
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	1.775.472.719	13.598.796.350	-23.200.897.867	11.165.917.511	-11.823.323.631	-34.366.815.378
9. Chi phí bán hàng	25	16.599.744.885	8.238.692.220	40.114.614.086	35.681.877.966	8.361.052.665	4.432.736.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	150.878.161.852	55.616.851.300	258.877.224.512	90.424.237.114	95.261.310.552	168.452.987.398
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20	30	-257.821.663.576	-60.607.019.023	-341.318.896.760	-129.824.241.970	-197.214.644.553	-211.494.654.790
+ (21 - 22) - (25 + 26))							
12. Thu nhập khác	31	5.154.045.417	94.031.798	5.894.999.920	284.623.260	5.060.013.619	5.610.376.660
13. Chi phí khác	32	127.853.497.989	4.169.600	128.085.264.317	78.147.937	127.849.328.389	128.007.116.380
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	-122.699.452.572	89.862.198	-122.190.264.397	206.475.323	-122.789.314.770	-122.396.739.720
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	-380.521.116.148	-60.517.156.825	-463.509.161.157	-129.617.766.647	-320.003.959.323	-333.891.394.510
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.910.160.651	756.189.644	3.069.707.915	2.736.710.824	1.153.971.007	332.997.091
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33.136.506.716	15.422.272.333	46.708.231.946	16.281.276.643	17.714.234.383	30.426.955.303
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 =	60	-415.567.783.515	-76.695.618.802	-513.287.101.018	-148.635.754.114	-338.872.164.713	-364.651.346.904
50 - 51 - 52)							
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61	-415.567.783.515	-76.695.618.802	-513.287.101.018	-148.635.754.114	-338.872.164.713	-364.651.346.904
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62						
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-4.748	-876	-3.442	-691	-3.872	-2.751
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71						

Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Báo cáo Tài chính Hợp nhất quý 4/2024 giảm so với kết quả cùng kỳ quý 4/2023. Nguyên nhân Kết quả kinh doanh quý 4 năm nay có số lỗ cao hơn so với cùng kỳ năm trước do chi phí Quản lý doanh nghiệp tăng từ việc tăng dự phòng nợ phải thu khó đòi và Chi phí khác tăng do các khoản phạt thuế của Công ty con.

Consolidated Income Statement in Quarter 4, 2024

Items	Code	Quarter		Cumulative from the beginning of the year to the end of this quarter		Variations in this quarter/year compared to the previous quarter/year	
		Current year	Previous year	Current year	Previous year	Quarter	Year
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]=[3]-[4]	[8]=[5]-[6]
1. Revenue from sales of goods and rendering of services	01	665,825,806.048	584,088,087.587	2,180,307,571.282	2,020,187,383.885	81,737,718.461	160,120,187.397
2. Revenue deductions	02						
3. Net revenue from sales of goods and rendering of services	10	665,825,806.048	584,088,087.587	2,180,307,571.282	2,020,187,383.885	81,737,718.461	160,120,187.397
4. Cost of goods sold	11	759,531,033.818	589,990,334.524	2,194,885,447.739	2,011,958,362.220	169,540,699.294	182,927,085.519
5. Gross profit from sales of goods and rendering of services	20	-93,705,227.770	-5,902,246.937	-14,577,876.457	8,229,021.665	-87,802,980.833	-22,806,898.122
6. Financial income	21	6,403,091.112	4,462,266.772	16,530,090.708	17,543,260.978	1,940,824.340	-1,013,170.270
7. Financial expenses	22	4,817,092.900	8,910,291.688	21,078,374.546	40,656,327.044	-4,093,198.788	-19,577,952.498
+ Including: Interest expenses	23	4,805,155.567	8,858,596.801	20,851,026.400	40,554,365.627	-4,053,441.234	-19,703,339.227
8. Profit/ (loss) in joint ventures and associates	24	1,775,472.719	13,598,796.350	-23,200,897.867	11,165,917.511	-11,823,323.631	-34,366,815.378
9. Selling expenses	25	16,599,744.885	8,238,692.220	40,114,614.086	35,681,877.966	8,361,052.665	4,432,736.120
10. General and administrative expenses	26	150,878,161.852	55,616,851.300	258,877,224.512	90,424,237.114	95,261,310.552	168,452,987.398
11. Net operating profit	30	-257,821,663.576	-60,607,019.023	-341,318,896.760	-129,824,241.970	-197,214,644.553	-211,494,654.790
12. Other income	31	5,154,045.417	94,031.798	5,894,999.920	284,623.260	5,060,013.619	5,610,376.660
13. Other expenses	32	127,853,497.989	4,169,600	128,085,264.317	78,147.937	127,849,328.389	128,007,116.380
14. Other profit	40	-122,699,452.572	89,862.198	-122,190,264.397	206,475.323	-122,789,314.770	-122,396,739.720
15. Net accounting profit before tax	50	-380,521,116.148	-60,517,156.825	-463,509,161.157	-129,617,766.647	-320,003,959.323	-333,891,394.510
16. Current corporate income tax expenses	51	1,910,160.651	756,189.644	3,069,707.915	2,736,710.824	1,153,971.007	332,997.091
17. Deferred corporate income tax expenses	52	33,136,506.716	15,422,272.333	46,708,231.946	16,281,276.643	17,714,234.383	30,426,955.303
18. Net profit after corporate income tax	60	-415,567,783.515	-76,695,618.802	-513,287,101.018	-148,635,754.114	-338,872,164.713	-364,651,346.904
19. Net profit after tax attributable to shareholders of the parent	61	-415,567,783.515	-76,695,618.802	-513,287,101.018	-148,635,754.114	-338,872,164.713	-364,651,346.904
20. Net profit after tax attributable to non-controlling interests	62						
21. Basic earnings per share	70	-4.748	-876	-3.442	-691	-3.442	-691
22. Diluted earnings per share	71						

- Explanation of the difference in after-tax profit in the consolidated financial report for Q4 2024 decreased compared to the results of Q4 2023. The reason is that the business results for Q4 this year show a higher loss compared to the same period last year due to increased corporate management costs from higher provisions for bad debts and increased other expenses due to tax penalties from subsidiaries

Công ty vẫn đang tập trung vào việc cải thiện hiệu suất với các giải pháp cụ thể trong thời gian tới để phục hồi lỗ và kinh doanh có lãi trở lại trong thời gian sớm tới đây, cụ thể:

The company will focus on improving its performance by implementing the following in order to return to the profitability in next coming, the specific as follows:

- Từ năm 2025, Công ty mẹ SABECO sẽ phân bổ tăng sản lượng sản xuất bia Sài Gòn, qua đó vị thế tài chính của Tập Đoàn sẽ được cải thiện tốt hơn.
- *Increase allocation of Bia Saigon volume from SABECO/parent company from 2025 hence improving the financial position of the Group.*
- Tối ưu hóa chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh.
- *Optimize the operation costs.*

Chúng tôi tin rằng những giải pháp trên sẽ nhanh chóng giúp Công ty khắc phục lỗ và kinh doanh sinh lợi nhuận trở lại trong thời gian tới.

We hope that to do the above plans will assist Company to return to sooner profitability operations

Chúng tôi xin được đính kèm Báo cáo tài chính Quý 4/2024.

We would like to enclose the fourth quarter 2024 Financial Statements.

Trân trọng ./.

Respectfully./.

Đại diện tổ chức/Representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT

Legal representative/Disclosure Authorization



TAN TECK CHUAN LESTER

Tài liệu đính kèm:

- ☐ BCTC riêng quý 4/2024/ *Separate Financial Statements in Quarter 4/2024*
- ☐ BCTC hợp nhất quý 4/2024/ *Consolidate Financial Statements in Quarter 4/2024*